

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV – NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			(điều chỉnh)	
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.033.847.560	191.993.322.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.992.138.663	18.377.577.258
111	1. Tiền		21.992.138.663	13.377.577.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	155.519.200.000	115.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.519.200.000	115.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.705.068.163	57.220.762.794
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.434.146.445	27.454.733.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		931.375.336	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.932.005.987	29.456.277.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(592.459.605)	(488.252.018)
140	IV. Hàng tồn kho		1.300.252.647	30.148.215
141	1. Hàng tồn kho	8	1.300.252.647	30.148.215
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.517.188.087	1.364.834.591
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	17.286.360
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.517.188.087	1.347.548.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			(điều chỉnh)	
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.729.536.490	147.931.017.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		342.200.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	342.200.000	10.000.000
220	I. Tài sản cố định		16.535.670.151	17.040.200.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.804.911.151	7.416.441.727
222	- Nguyên giá		20.096.127.553	24.534.656.593
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.291.216.402)	(17.118.214.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.730.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		228.900.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		228.900.000	31.500.000
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	102.027.352.698	130.646.552.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.502.709.958	54.602.709.958
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	29.519.200.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		595.413.641	202.764.337
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	595.413.641	202.764.337
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.763.384.050	339.924.340.620


3.000
CÔNG
CỔ
GIAO NH
NGOẠI
THƯƠNG
VIỆ
T NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			(điều chỉnh)	
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50.830.731.144	46.192.854.847
310	I. Nợ ngắn hạn		49.122.636.144	45.733.854.847
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.904.558.605	19.276.370.747
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.516.449.316	359.545.047
314	3. Phải trả người lao động		15.570.022.348	18.102.237.240
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.418.861.399	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	998.050.383	2.222.672.527
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.714.694.093	5.773.029.286
330	II. Nợ dài hạn		1.708.095.000	459.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.708.095.000	459.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.932.652.906	293.731.485.773
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	308.932.652.906	293.731.485.773
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.796.458.946	38.595.291.813
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.518.587.095	5.357.248.541
421b	LNST chưa phân phối năm nay		51.277.871.851	33.238.043.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		359.763.384.050	339.924.340.620


Phan-Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4-2022	QUÝ 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			(điều chỉnh) VND	VND	(điều chỉnh) VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	49.671.944.697	43.874.045.077	197.392.969.266	209.340.183.301
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.671.944.697	43.874.045.077	197.392.969.266	209.340.183.301
11	3. Giá vốn hàng bán	19	47.430.730.131	46.866.792.595	172.126.477.730	203.186.250.529
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.241.214.566	(2.992.747.518)	25.266.491.536	6.153.932.772
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.086.210.111	23.486.249.961	64.742.406.743	43.722.898.575
22	6. Chi phí tài chính	21	160.000.000	13.246.578	163.384.867	15.434.801
25	7. Chi phí bán hàng	22	6.049.077.488	-	15.157.864.249	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.662.237.117	6.156.714.317	23.341.335.886	14.971.093.449
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.543.889.928)	14.323.541.548	51.346.313.277	34.890.303.097
31	10. Thu nhập khác	24	38.514.773	26.666.642	588.256.216	29.386.630
32	11. Chi phí khác	25	7.025.000	11.757.486	179.774.698	25.757.486
40	12. Lợi nhuận khác		31.489.773	14.909.156	408.481.518	3.629.144

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2022

(Tiếp theo)

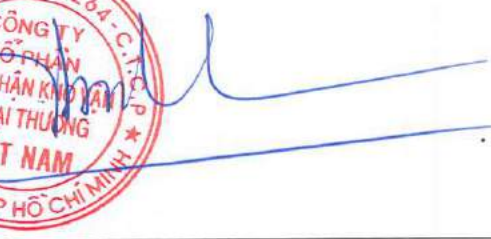
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4-2022	QUÝ 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			(điều chỉnh)		(điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.512.400.155)	14.338.450.704	51.754.794.795	34.893.932.241
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(1.581.490.904)	(951.573.413)	476.922.944	1.655.888.969
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.930.909.251)</u>	<u>15.290.024.117</u>	<u>51.277.871.851</u>	<u>33.238.043.272</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay (điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.754.794.795	34.893.932.241
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(64.424.694.024)	(42.960.614.057)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		718.723.216	934.539.834
03	- Các khoản dự phòng		104.207.587	(200.224.982)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(197.647.962)	13.246.578
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.049.976.865)	(43.708.175.487)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.669.899.229)	(8.066.681.816)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.339.733.156)	(4.552.780.793)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.270.104.432)	1.859.241.295
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.698.155.529	(4.848.130.579)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(392.649.304)	(80.362.316)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.185.160.695)	(5.096.713.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.458.903.513)	(5.824.804.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.618.294.800)	(26.610.232.697)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(322.770.000)	(1.267.081.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		558.779.222	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(245.000.000.000)	(34.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		233.000.000.000	67.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.764.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.267.364.878	45.100.356.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.628.374.100	56.550.074.929

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay (điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.408.279.300	9.550.642.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.377.577.258	8.850.612.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		206.282.105	(23.677.508)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.992.138.663</u>	<u>18.377.577.258</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTT



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

M. S. O. N.
B. 2.
T. Y.
V. A. N.
K. H. O.
L. U. O. N.
N. A. M.
H. O. C.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác

định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	280.212.854	859.255.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.711.925.809	12.518.321.420
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>21.992.138.663</u>	<u>18.377.577.258</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	155.519.200.000	155.519.200.000	115.000.000.000	115.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	151.000.000.000	151.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.519.200.000	4.519.200.000	-	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	29.519.200.000	29.519.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	4.519.200.000	4.519.200.000
	156.519.200.000	156.519.200.000	144.519.200.000	144.519.200.000

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 152.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Công ty thực hiện quyền mua 45.192 trái phiếu chuyển đổi của Công ty VNT Logistics ngày 28/01/2021 với tổng giá trị đầu tư là 4.519.200.000 VND, thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng.

(iii) Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (*)		17.947.700.000		17.947.700.000	
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans		17.947.700.000		17.947.700.000	
Đầu tư vào Công ty liên kết		28.576.942.740		28.576.942.740	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật		11.727.226.325		11.727.226.325	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)		5.488.640.455		5.488.640.455	
- Công ty TNHH Agility		8.376.012.000		8.376.012.000	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)		2.985.063.960		2.985.063.960	
Các khoản đầu tư khác		54.502.709.958		54.602.709.958	
- Công ty CP Vinafreight	VNF	31.213.204.819	32.060.448.000	31.213.204.819	72.049.824.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	VNT	14.040.000.000	59.490.000.000	14.040.000.000	71.280.000.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)		3.566.383.568		3.566.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)		5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)		624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara VN (*)		-		100.000.000	
		101.027.352.698		101.127.352.698	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.927.200.682	4.786.962.047
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	1.048.558.500
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	9.266.773.668	4.293.778.697
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	4.758.465.336	2.050.537.947
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.433.148.259	15.274.895.881
	36.434.146.445	27.454.733.072

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	2.412.264.207	12.202.007.967
Tạm ứng	286.454.573	418.681.059
Ký cược, ký quỹ	39.500.000	503.700.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	16.193.787.207	16.331.888.662
	22.932.005.987	29.456.277.688
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	342.200.000	10.000.000
	342.200.000	10.000.000

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
- CT TNHH Number One Hậu Giang	111.480.000	78.036.000	-	-
- CT TNHH TM Anheuser- Busch Inbev VN	93.466.282	65.426.397	-	-
- Các đối tượng khác	142.412.340	99.688.638	-	-
	835.610.640	243.151.035	488.252.018	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.532.909	-	17.143.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.719.738	-	13.004.306	-
	1.300.252.647	-	30.148.215	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	11.324.803.554	251.210.256	24.534.656.593
- Tăng trong năm	-	-	-	125.370.000	125.370.000
- Giảm trong năm	-	-	(4.563.899.040)	-	(4.563.899.040)
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	6.760.904.514	376.580.256	20.096.127.553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.203.501.263	782.086.452	9.027.794.192	104.832.959	17.118.214.866
- Tăng trong năm	289.382.460	57.993.540	349.287.220	22.059.996	718.723.216
- Giảm trong năm	-	-	(4.545.721.680)	-	(4.545.721.680)
Số dư cuối năm	7.492.883.723	840.079.992	4.831.359.732	126.892.955	13.291.216.402
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	2.297.009.362	146.377.297	7.416.441.727
Tại ngày cuối năm	4.124.706.335	500.972.733	1.929.544.782	249.687.301	6.804.911.151

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
- Tăng trong năm	-	107.000.000	107.000.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000

(*) Là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	355.851.076	202.764.337
- Chi phí trả trước dài hạn khác	239.562.565	-
	595.413.641	202.764.337

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Ô tô Vina Vinatrans	5.878.549.214	5.878.549.214	4.204.132.200	4.204.132.200
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	3.213.578.295	3.213.578.295	1.018.600	1.018.600
- Công ty TNHH Đầu tư DV Vận tải Ánh Dương	682.175.200	682.175.200	1.426.331.890	1.426.331.890
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.130.255.896	12.130.255.896	13.644.888.057	13.644.888.057
	21.904.558.605	21.904.558.605	19.276.370.747	19.276.370.747

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	185.270.520	4.225.114.024	3.796.495.897	-	613.888.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	994.111.031	-	662.083.639	1.185.160.695	1.517.188.087	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	174.274.527	3.433.137.832	2.704.851.690	-	902.560.669
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.437.200	-	5.379.684.373	5.026.247.173	-	-
Các loại thuế khác	-	-	265.810.739	265.810.739	-	-
	1.347.548.231	359.545.047	13.965.830.607	12.978.566.194	1.517.188.087	1.516.449.316

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	899.579.520	-
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	3.451.393.115	-
- Chi phí phải trả khác	67.888.764	-
	4.418.861.399	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.008.289	558.635.079
Bảo hiểm xã hội	-	1.255.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	50.200
Phải trả về tạm ứng	76.333.767	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.838.000	63.638.000
Nhận ký quỹ, ký cược	196.775.000	1.394.434.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.095.327	204.659.648
	998.050.383	2.222.672.527
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.708.095.000	459.000.000
	1.708.095.000	459.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	30.957.248.541	286.093.442.501
Lãi trong năm trước	-	-	33.238.118.872	33.238.118.872
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	38.595.367.413	293.731.561.373
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	38.595.291.813	293.731.485.773
Lãi trong năm nay	-	-	51.277.871.851	51.277.871.851
Theo biên bản kiểm tra thuế GD 2019-2020	-	-	(198.362.218)	(198.362.218)
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	(5.278.342.500)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	184.841,68	53.184,20

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.671.944.697	43.874.045.077
	49.671.944.697	43.874.045.077

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.430.730.131	46.866.792.595
	<u>47.430.730.131</u>	<u>46.866.792.595</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	849.271.041	3.157.820.277
Lãi bán các khoản đầu tư	25.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	20.322.354.951
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	5.528.261	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	206.410.809	6.074.733
	<u>5.086.210.111</u>	<u>23.486.249.961</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	-	13.246.578
Chi phí tài chính khác	160.000.000	-
	<u>160.000.000</u>	<u>13.246.578</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.867.368.539	-
Thuế, phí và lệ phí	204.513.898	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.195.051	-
	<u>6.049.077.488</u>	<u>-</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	84.045.152	55.839.090
Chi phí nhân công	4.613.025.635	2.620.979.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.646.694	106.814.334
Thuế, phí, lệ phí	349.435.240	373.929.640
Chi phí dự phòng	48.957.873	(200.224.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.126.523	3.199.376.918
	<u>6.662.237.117</u>	<u>6.156.714.317</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.354.304	
Thu nhập từ quản lý thông tin	27.160.469	26.666.642
	<u>38.514.773</u>	<u>26.666.642</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.025.000	11.757.486
	<u>7.025.000</u>	<u>11.757.486</u>


2022
Y
N
01
W
M
C


26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.512.400.155)	14.338.450.704
Các khoản điều chỉnh tăng	1.604.945.639	1.226.037.184
- Chi phí không hợp lệ	1.176.519.875	698.350.005
- Nộp phạt quý	20.025.000	
- CP không phục vụ cho hđsxkd	408.400.764	527.687.179
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.000.000.000)	(20.322.354.951)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.000.000.000)	(20.322.354.951)
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.907.454.516)	(4.757.867.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.581.490.903)	(951.573.413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	564.302.817	1.607.462.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(500.000.000)	(1.650.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.517.188.087)	(994.111.031)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.581.490.903)	(951.573.413)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý	(1.517.188.087)	(994.111.031)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	55.811.225	81.575.454
Chi phí nhân công	18.394.503.767	14.082.007.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.085.206	184.342.463
Thuế, phí và lệ phí	1.116.151.408	(507.885.101)
Chi phí dự phòng	48.957.873	(200.224.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.878.935.200	39.457.352.362
	55.708.444.679	53.097.167.948


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC




Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023